

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 28/2018/DS-PT
Ngày: 07- 3 - 2018
V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Ông Bùi Hữu Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2017/TLPT-DS ngày 01 tháng 9 năm 2017, về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2017/QĐ-PT ngày 08/9/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2017/QĐ-PT ngày 26/9/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Nguyên T, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Lê Văn H, sinh năm 1959
Bà Trần Thị V, sinh năm 1967
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Ông H ủy quyền cho bà V theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Thành N và luật sư Lê Kim X - Văn phòng luật sư Nhân Tín thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1970
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K - Chức vụ: Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T1 - Chức vụ: Phó chủ tịch

- *Người kháng cáo:* Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V.

(Ông T, bà H1, bà V và luật sư N có mặt; ông H vắng mặt; đại diện UBND huyện X, luật sư X có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2017, bản tự khai của nguyên đơn ông Trần Nguyễn T thì:

Vào năm 2004 vợ chồng ông T, bà H1 và vợ chồng ông H, bà V có mua chung 01 lô đất mặt đường Quốc lộ 55 đi Bình Thuận có diện tích khoảng 1.449,5m² với giá 115.000.000đ, ông H góp 45.000.000đ, ông Dũng góp 20.000.000đ. Hai bên có lập giấy tờ tay. Sau đó do nhu cầu sử dụng đất để xây dựng trụ sở UBND xã B nên UBND huyện X đã thu hồi khoảng 1.175m², phần còn lại giao cho gia đình ông T là 310m². Sau đó năm 2005 vợ chồng ông T làm nhà trên một phần diện tích được cấp chiều ngang là 5m, chiều dài chạy hết đất. Vợ chồng ông T có trừ ra 3,2m ngang mục đích để cản trừ vào số tiền mà vợ chồng ông H, bà V góp vào mua chung đất. Sau đó đến năm 2006 vợ chồng ông H, bà V khởi kiện vợ chồng ông T, bà H1 và được Tòa án nhân dân huyện X giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng và buộc vợ chồng ông T, bà H1 phải thanh toán cho vợ chồng ông H, bà V số tiền 60.000.000đ (cả lãi suất). Quá trình thi hành án thì năm 2012 hai bên đã thỏa thuận cản trừ 3,2m ngang đất cho vợ chồng ông H, bà V vào số tiền mà vợ chồng ông T, bà H1 phải thanh toán cho vợ chồng ông H, bà V; hai bên đã giao nhận đất xong và không thắc mắc gì, tuy nhiên hai bên lại không lập giấy tờ gì. Vợ chồng ông T, bà H1 nghĩ sự việc như trên là xong nhưng do vợ chồng ông H, bà V có đơn yêu cầu nên Chi cục thi hành án dân sự huyện X thi hành bản án của Tòa án và buộc vợ chồng ông T, bà H1 phải thanh toán số tiền gần 60.000.000đ (cả lãi suất) và vợ chồng ông T, bà H1 đã nộp đủ.

Vì vậy, vợ chồng ông T, bà H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà V phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng tạm trên diện tích đất tranh chấp để trả lại cho vợ chồng ông bà diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo vẽ là 133m² thuộc một phần thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 tại Thôn A, xã B đã được UBND huyện X cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông H, bà V.

Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V trình bày:

Vào năm 2004 vợ chồng ông T, bà H1 có bán cho vợ chồng ông bà 01 diện tích đất có chiều rộng 10m, chiều dài khoảng 50m với giá 50.000.000đ, vợ chồng ông H, bà V đã giao trước 45.000.000đ, hai bên có lập giấy tờ tay. Sau đó vợ chồng ông T, bà H1 không có đất để giao do đất bị UBND xã B thu hồi. Sau đó năm 2007 vợ chồng ông H, bà V khởi kiện vợ chồng ông T, bà H1 và được Tòa án

huyện X giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng và buộc vợ chồng ông T, bà H1 phải thanh toán cho vợ chồng ông H, bà V số tiền khoảng 58.000.000đ (cả lãi suất).

Khi Chi cục thi hành án dân sự huyện X vào làm việc với vợ chồng ông T, bà H1 thì lúc đó vợ chồng ông T, bà H1 đã được cấp đất nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ nên Chi cục thi hành án đã trả đơn yêu cầu thi hành án của vợ chồng ông H, bà V. Sau đó vợ chồng ông T, bà H1 được UBND huyện cấp bù cho lô đất có chiều rộng là 5m (vợ chồng ông T, bà H1 hiện nay đã làm nhà và đang ở trên diện tích đất này) thì Chi cục thi hành án dân sự huyện X vào làm việc thì vợ chồng ông T, bà H1 mới trả hết tiền cho vợ chồng ông H, bà V.

Vợ chồng ông H, bà V cho rằng không có việc cản trở đất như vợ chồng ông T trình bày nên vợ chồng ông H, bà V không đồng ý trả lại phần đất như vợ chồng ông T, bà H1 yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1: Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của ông Trần Nguyên T (chồng bà) và bà không có ý kiến gì bổ sung.

Ủy ban nhân dân huyện X, đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trung T1 trình bày:

Việc UBND huyện X cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Trần Nguyên T, bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa đất số 819, tờ bản đồ số 14 xã B tại Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 15/6/2012 và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Lê Văn H, bà Trần Thị V đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 xã B tại Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc điều chỉnh diện tích của thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 xã B từ 296m² thành 427m² là do năm 2012 thửa đất số 217 được hợp với 131m² từ thửa đất số 819, tờ bản đồ số 14 xã B. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã xử :

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nguyên T đối với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng tạm trên diện tích đất tranh chấp để trả lại cho vợ chồng ông Trần Nguyên T, bà Nguyễn Thị H1 diện tích 133m² đất nông nghiệp (*có Trích đo địa chính thửa đất ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Lâm Đồng kèm theo*).

- Hủy một phần Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND huyện X về việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BK 736361 ngày 21/5/2012 cho hộ ông Lê Văn H, bà Trần Thị V đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 xã B, huyện X.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản: Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V phải trả cho ông Trần Nguyên T số tiền 4.377.800đ (*bốn triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm đồng*).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 31/7/2017 vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện X giải quyết lại.

Ông T, bà H1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà V. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà V tháo dỡ công trình xây dựng tạm trên đất, trả lại diện tích đất 310m² (đo thực tế 133m²) thuộc một phần thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14, Thôn A, xã B, huyện X, bị đơn vợ chồng ông H, bà V không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông H, bà V, đối chiếu với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được cấp sơ thẩm thu thập thể hiện:

Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 14, xã B diện tích 310m² đất nông nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho vợ chồng ông T, bà H1 có nguồn gốc được tách từ thửa đất số 270, tờ bản đồ số 14, xã B theo Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 10/3/2010 của Ủy ban nhân dân huyện X về việc “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2003-2010 tại địa bàn xã B, huyện X*”

Tuy nhiên, trước đó năm 2004 vợ chồng ông T, bà H1 cùng vợ chồng ông H, bà V và ông Dũng góp tiền mua chung thửa đất 270, tờ bản đồ số 14 của ông Phan Văn Lượng, trong đó vợ chồng Hiên, bà V góp 45.000.000đ. Do ông Lượng chỉ viết giấy bán đứng tên một mình ông T và do đất chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất nên hai bên đã hợp thức hóa bằng việc ông T viết giấy bán đất cho vợ chồng ông H, bà V 10m ngang với giá 50.000.000đ vào ngày 02/4/2004. Sau đó, thửa đất 270 bị thu hồi chỉ còn lại 270m² cấp cho vợ chồng ông T, bà H1. Do một phần diện tích đất bị thu hồi và ông T không có tiền để trả cho vợ chồng ông H, bà V nên các bên đã thống nhất cần trừ 3,2m đất ngang mặt đường Quốc lộ 55 cho vợ chồng ông H, bà V sử dụng. Ngày 02/01/2007 ông H đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy sang nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/4/2004 giữa ông T và ông H. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 38/2007 ngày 14/8/2007 thì ông T và ông H thống nhất hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đất lập ngày 02/4/2004 và ông T phải có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 58.680.000đ, trong đó tiền gốc là 45.000.000đ và tiền lãi là 13.680.000đ. Còn việc cần trừ đất thì do chưa bên nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án không giải quyết. Quá trình thi hành án, do không có tiền trả nên năm 2012 các bên tiếp tục thỏa thuận cần trừ số tiền nợ bằng 3,2 m ngang đất mặt đường Quốc lộ 55, chiều dài chạy hết đất với diện tích 131m² tách từ thửa 819, tờ bản đồ số 14 của vợ chồng ông T.

Sau khi đã thỏa thuận cần trừ đất, vợ chồng ông H, bà V đã làm thủ tục đăng ký kê khai thêm diện tích đất do các bên thỏa thuận và được Ủy ban nhân dân huyện X cấp đổi thành thửa 217 với diện tích 427m². Mặc dù việc cần trừ đất hai bên không lập giấy tờ gì nhưng lời khai của ông T hoàn toàn phù hợp với trình bày của bà V trong các biên bản làm việc, giải quyết tại Ủy ban nhân dân xã B vào các ngày 30/5/2006 và ngày 10/8/2006 (BL số 22, 25, 67) bà V cho rằng ông T đã giao 3m ngang mặt đường Quốc lộ 55 và phù hợp với diện tích đất vợ chồng ông H, bà V kê khai thêm năm 2012 diện tích 131m² là đúng với nội dung Công văn số 23/UBND ngày 06/01/2017 của UBND huyện X cho rằng *“Năm 2012, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 xã B có diện tích 296m² được hợp với 131m² từ thửa 819, tờ bản đồ số 14 và đã được UBND huyện X cấp đổi thành thửa 217 diện tích 427m²”*. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận cần trừ đất xong nhưng đến năm 2014 vợ chồng ông H, bà V lại tiếp tục làm đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện X thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 38/2007 ngày 14/8/2007 của Tòa án và buộc vợ chồng ông T, bà H1 phải thanh toán số tiền gần 60.000.000đ (cả gốc và lãi) và vợ chồng ông T, bà H1 đã thi hành án xong.

Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà V trả lại diện tích 131m² (theo kết quả đo vẽ là 133m²) thuộc một phần thửa 217 tờ bản đồ 14 tọa lạc tại Thôn A, xã B, huyện X, tỉnh Lâm Đồng là có căn cứ chấp nhận.

Trên diện tích đất tranh chấp vợ chồng ông H, bà V có xây nhà tạm cấp 4 để kinh doanh buôn bán cà phê, bì da, kết cấu thể hiện nền lán xi măng, tường xây gạch dày 10cm quét vôi (01 vách là tường mượn), xà gồ sắt+ gỗ, mái lợp tôn, tường có vết nứt. Công trình xây dựng trên đất hiện nay vẫn còn đang sử dụng được. Nếu buộc bị đơn tháo dỡ sẽ trở thành phế liệu, để tránh thiệt hại cho các bên, cần giao cho nguyên đơn được sở hữu công trình xây dựng trên diện tích đất tranh chấp. Buộc nguyên đơn thanh toán lại giá trị công trình xây dựng trên đất cho bị đơn là phù hợp. Theo chứng thư thẩm định giá (BL số 54) giá trị công trình xây dựng trên đất là 130.503.135đ , tuy nhiên việc thẩm định giá đã thực hiện từ ngày

16/7/2014 qua thời gian đến nay công trình cũng đã xuống cấp cần phải tính khấu hao nên buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn 2/3 giá trị theo chứng thư thẩm định giá là 87.002.900đ là thỏa đáng.

Cấp sơ thẩm đã tuyên hủy một phần quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 11/9/2008 của UBND huyện X là không đúng vì quyết định cấp đất là quyết định hành chính nên cần sửa lại là Hủy một phần Giấy chứng nhận QSD đất số BK 736361 do UBND huyện X cấp ngày 21/5/2012 cho hộ ông Lê Văn H, bà Trần Thị V đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 xã B, huyện X đối với diện tích 131m².

[3] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn vợ chồng ông H, bà V phải hoàn trả cho ông T số tiền thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá tài sản là 4.377.800đ. Bị đơn vợ chồng ông H, bà V phải chịu 1.300.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã ứng chi và quyết toán xong).

[5] *Về án phí*: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định cụ thể:

Vợ chồng Tân, bà H1 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán lại cho vợ chồng ông H, bà V là $87.002.900đ \times 5\% = 3.600.104đ$.

Vợ chồng ông H, bà V phải chịu án phí sơ thẩm trên giá trị đất phải trả lại cho vợ chồng ông T, bà H1 là $118.144.000đ \times 5\% = 5.907.200đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V, sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nguyên T đối với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V trả lại cho vợ chồng ông Trần Nguyên T, bà Nguyễn Thị H1 diện tích 133m² đất nông nghiệp (có *Trích đo địa chính thửa đất ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Lâm Đồng kèm theo*). Vợ chồng ông Trần Nguyên T, bà Nguyễn Thị H1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên đất.

Buộc vợ chồng ông Trần Nguyên T, bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V giá trị công trình xây dựng trên đất số tiền 87.002.900đ (*tám mươi bảy triệu không trăm linh hai ngàn chín trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận QSD đất số BK 736361 do UBND huyện X cấp ngày 21/5/2012 cho hộ ông Lê Văn H, bà Trần Thị V đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 14 xã B, huyện X đối với diện tích 131m².

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V phải trả cho ông Trần Nguyên T số tiền 4.377.800đ (*bốn triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm đồng*).

3. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Trần Nguyên T, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 3.600.104đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007409 ngày 21/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Ông T, bà Hiên còn phải nộp 2.850.104đ án phí.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Trần Thị V phải chịu 5.907.200đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004825 ngày 07/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X. Ông H, bà V còn phải nộp 5.607.200đ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hồng Bùi Hữu Nhân

Vũ Thị Nguyệt

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện X;
- Chi cục THA DS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa